

CHUẨN MỤC NGÔN NGỮ, VĂN HOÁ NGÔN TỪ VÀ VIỆC RÈN LUYỆN CÁC KỸ NĂNG GIAO TIẾP BẰNG TIẾNG NƯỚC NGOÀI

PGS. TS. Nguyễn Hữu Chinh

Đại học Ngoại ngữ - ĐHQG HN

1. Trong bối cảnh toàn cầu hiện nay, với xu thế phát triển và hội nhập của các nước, ngoại ngữ là một phương tiện đặc biệt, có vai trò vô cùng quan trọng. Sự toàn cầu hoá, công nghệ cao, kinh tế trí thức, xã hội học tập... đặt ra những yêu cầu mới đối với giáo dục nói chung, giáo dục ngoại ngữ nói riêng. Giáo dục ngoại ngữ được coi như một phần cấu thành nội dung đào tạo chuyên môn, nghề nghiệp, một bộ phận của học vấn [3/45]. Lao động có kỹ thuật cao đòi hỏi mỗi người không những chỉ có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cao, mà còn phải biết ngoại ngữ, sử dụng được những kỹ năng cơ bản trong giao tiếp bằng ngoại ngữ. Giao tiếp ngôn ngữ nói chung, giao tiếp bằng tiếng nước ngoài nói riêng có cơ cấu rất phức tạp. Vì vậy không chỉ riêng các nhà ngôn ngữ học, mà cả các nhà tâm lý học, xã hội học, triết học cũng luôn quan tâm, nghiên cứu nhằm hiểu rõ bản chất của giao tiếp ngôn ngữ. Một trong những vấn đề quan trọng của giao tiếp ngôn ngữ là chuẩn mực ngôn ngữ.

2. Chuẩn mực ngôn ngữ được hình thành một cách từ từ, lâu dài trong quá trình hoạt động và phát triển của ngôn ngữ dưới tác động của những thay đổi trong cấu trúc xã hội. Nắm được chuẩn mực ngôn ngữ cũng là một quá trình lĩnh hội, thấm nhuần những nguyên tắc sử dụng các đơn vị ngôn ngữ phù hợp với từng hình thức, lĩnh vực giao tiếp cụ thể. Điều cốt yếu nhất trong quá trình này là phải luôn ý thức được sự cần thiết phải tuân thủ chuẩn mực ngôn ngữ để đạt được mục đích giao tiếp. Nắm vững và sử dụng thành thạo những kỹ năng cơ bản của các dạng hoạt động giao tiếp ngôn ngữ (*nói, nghe, đọc, viết*) có quan hệ mật thiết với chuẩn mực ngôn ngữ, với văn hoá ngôn từ và với việc nâng cao hiệu quả giao tiếp ngôn ngữ.

Một hiện tượng ngôn ngữ được coi là chuẩn mực, nếu như nó đáp ứng các yêu cầu: a) phù hợp với cấu trúc ngôn ngữ; b) được sử dụng thường xuyên, rộng rãi trong quá trình giao tiếp; c) được xã hội thừa nhận. Quá trình hình thành chuẩn mực ngôn ngữ bao gồm cả quá trình tự phát và quá trình có ý thức. Quá trình tự phát bao gồm những hiện tượng ngôn ngữ thường gặp trong ngôn từ của đông đảo các thành viên trong một cộng đồng dân tộc ngôn ngữ nhất định. Trong quá trình có ý thức những hiện tượng ngôn ngữ thường gặp trong giao tiếp, đôi khi là cả những hiện tượng tự phát được các nhà ngôn ngữ xem xét theo những tiêu chí nhất định, được mọi người thừa nhận và đưa vào sử dụng [3/33]. Chuẩn mực có mặt ở tất cả các cấp độ ngôn ngữ, các lĩnh vực giao tiếp và các loại hình văn phong khác nhau. Dễ nhận thấy hơn cả là những chuẩn mực về ngữ pháp - những quy tắc viết chính tả và quy tắc dùng các dấu ngắt câu. Trong khẩu ngữ thì chính âm lại có vai trò đặc biệt quan trọng. Phát âm chính xác, chuẩn mực giúp mọi người hiểu nhau nhanh hơn, dễ dàng hơn, góp phần nâng cao hiệu quả giao tiếp.

Như trên chúng tôi đã trình bày, chuẩn mực ngôn ngữ có thể thay đổi do ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác nhau, mà trước hết là do ảnh hưởng của những biến đổi diễn ra trong xã hội. Thí dụ như trong tiếng Nga có một số quy tắc viết chính tả và chính âm được coi là chuẩn mực trước đây, nhưng đã được thay thế bằng những quy tắc mới, được coi là chuẩn mực hiện nay: trước Cách mạng tháng Mười các từ kết thúc bằng phụ âm cứng được viết theo quy tắc thêm dấu cứng (ѣ) vào cuối từ, nhưng sau cuộc cải cách chữ viết, quy tắc viết đó không còn tồn tại nữa. Ở thế kỷ XIX, trong cách phát âm họ của người Nga như *Иванов, Быков*, chuẩn mực được coi là cách đọc nhấn mạnh trọng âm vào âm tiết đứng trước âm tiết cuối cùng (*I-vá-nốp, Bú-cốp*), nhưng sau năm 1917 do ảnh hưởng của cách phát âm bình dân thường đọc nhấn mạnh trọng âm vào âm tiết cuối cùng của từ (*I-va-nốp, Bu-cốp*), dần dần cách phát âm này được cả xã hội thừa nhận và trở thành chuẩn mực hiện nay [3/44].

Trong mỗi loại văn phong chức năng của ngôn ngữ (văn phong sách vở, văn phong hội thoại, văn phong tiểu phẩm, văn phong nghị luận...) cũng có những chuẩn mực riêng, đặc trưng cho mình. Đặc điểm này giúp quá trình giao tiếp được thực hiện dễ dàng phù hợp với mục đích giao tiếp trong các điều kiện và hoàn cảnh khác nhau. Vì vậy trong giao tiếp (dưới dạng khẩu ngữ hoặc bút ngữ) cần tránh những sai sót về cách diễn đạt, lối hành văn trong từng tình huống cụ thể. Chẳng hạn trong giao tiếp hội thoại thường ngày, nếu một người luôn sử dụng ngôn ngữ sách vở, thì mọi người có thể nghĩ ngay rằng người này nói giống người nước ngoài nói tiếng của họ, hoặc thậm chí mọi người còn có thể nghĩ rằng ngôn từ của người này không bình thường có lẽ là do có «vấn đề về tâm lý hay thần kinh». Những điều phân tích trên đây khẳng định sự cần thiết phải tuân thủ về tính hợp lý trong giao tiếp ngôn ngữ. Nguyên tắc này đòi hỏi chuẩn mực ngôn ngữ còn phải phù hợp với mục đích, lĩnh vực giao tiếp trong những điều kiện, tình huống nhất định. Người viết, người nói phải chú ý tới tính hợp lý trong giao tiếp để sao cho cách viết, lối nói của mình phù hợp, rõ ràng và có hiệu quả giao tiếp nhất. Như vậy nếu chuẩn mực ngôn ngữ là chung cho mọi thành viên của một cộng đồng dân tộc - ngôn ngữ, thì tính hợp lý lại tùy thuộc vào loại hình văn phong chức năng của ngôn ngữ, tùy thuộc vào sự khác biệt về trình độ, địa vị xã hội của người viết, người nói, tùy thuộc vào nhiệm vụ và mục đích giao tiếp khác nhau. Hiểu biết về chuẩn mực ngôn ngữ, tuân thủ nguyên tắc về tính hợp lý trong giao tiếp là cơ sở để đáp ứng các yêu cầu về văn hoá ngôn từ trong giao tiếp.

3. Văn hoá ngôn từ có vai trò rất quan trọng trong quá trình giao tiếp. Căn cứ vào lối nói, cách viết và dùng từ của một người, ta có thể có nhận xét về trình độ phát triển trí tuệ, về tư chất của người đó.

Văn hoá ngôn từ là sự am hiểu những chuẩn mực ngôn ngữ (trong cả khẩu ngữ và bút ngữ), nắm vững những quy tắc về phát âm, thanh điệu, trọng âm, dùng từ, ngữ pháp, biết sử dụng những phương tiện ngôn ngữ cần thiết trong các điều kiện, tình huống, lĩnh vực giao tiếp khác nhau phù hợp với mục đích và nội dung của phát ngôn [6/247; 7/29]. Hay nói theo một cách khác, thì văn hoá ngôn từ chính là biết nói và biết viết đúng, biết dùng từ ngữ và diễn đạt phù hợp với mục đích và tình huống giao tiếp. Như vậy ta có thể thấy, văn hoá ngôn từ trước hết phải đáp ứng được hai tiêu chí: *đúng* và *hợp lý* khi giao tiếp. Tuy nhiên văn hoá ngôn từ không chỉ giới hạn trong hai tiêu chí này. Có thể nêu ra những tiêu chí khác nữa để xác định khái niệm về văn hoá ngôn từ. Đó là những tiêu chí: *chính xác, logic rõ ràng, dễ hiểu, trong sáng, diễn cảm, đa dạng, tế nhị, đúng lúc và đúng chỗ* [1]; [2]; [5].

- «*Đúng*» được hiểu là sự tuân thủ chuẩn mực ngôn ngữ, tuân thủ những quy tắc về phát âm, ngữ pháp, dùng từ, văn phong... «*Đúng*» mới chỉ là cấp độ đầu tiên trong việc xác định văn hoá ngôn từ.

- Tính *hợp lý* trong giao tiếp đòi hỏi phải biết dùng từ, nghi thức lời nói và cách diễn đạt phù hợp với tình huống, lĩnh vực giao tiếp.

- Khái niệm «*chính xác*» trong ngôn từ bao hàm hai khía cạnh: phản ánh hiện thực chính xác và diễn đạt ý nghĩ chính xác. Khía cạnh đầu liên quan tới sự chân thực trong ngôn từ (nói thật hay nói dối), còn khía cạnh sau thể hiện ở sự cụ thể khi dẫn chứng, tránh dùng sai từ hay diễn đạt nhầm lẫn.

- Tính *lô gích* đòi hỏi phải biết trình bày vấn đề một cách hợp lý, mạch lạc, có kết cấu chặt chẽ. Trong văn viết nếu không đảm bảo tính *lô gích* thì thường thấy hiện tượng sau: giữa các đoạn văn không có mối liên hệ chặt chẽ, ý trình bày một cách lộn xộn, không theo một trình tự nhất quán.

- Tiêu chí *rõ ràng và dễ hiểu* đòi hỏi phải biết dùng từ, thuật ngữ đúng, diễn đạt chính xác để tránh tạo ra những cách hiểu khác nhau. *Rõ ràng* và *dễ hiểu* liên quan chặt chẽ với nhau. Trình bày rõ ràng với hình thức dễ hiểu sẽ gây được sự chú ý, quan tâm và hào hứng cho người tiếp nhận thông tin (người nghe và người đọc).

- Muốn giữ gìn sự *trong sáng* trong ngôn từ cần tránh dùng những từ ngữ xa lạ với ngôn ngữ chuẩn mực hoặc không thể chấp nhận được về mặt nghi thức lời nói. Những yếu tố cần phải tránh bao gồm: những từ đệm vô nghĩa, lặp đi, lặp lại (những từ này thường xuyên xuất hiện trong khẩu ngữ của một số người, nhất là khi họ dừng lại, suy nghĩ để nói tiếp), những từ ngữ đặc trưng cho một tiếng địa phương nào đó, từ thô tục, tiếng lóng hoặc thậm chí cả từ ngoại lai không cần thiết, nhất là khi trong tiếng mẹ đẻ có đủ từ hoặc cách diễn đạt tương đương.

- Sự *diễn cảm* được hiểu là phương thức trình bày, đặc điểm về cấu trúc ngôn từ có khả năng thu hút sự chú ý và quan tâm của người nghe, người đọc. Diễn cảm có thể được biểu hiện ở góc độ thông tin (khi người nghe quan tâm tới nội dung thông báo được phát ra), có thể được biểu hiện ở góc độ tình cảm, cảm xúc (khi người nghe quan tâm, thích thú với cách trình bày, lối nói...).

- Tính *đa dạng* trong phương thức diễn đạt, trình bày thể hiện ở khả năng của người nói, người viết biết sử dụng linh hoạt, khéo léo vốn từ vựng phong phú, biết dùng từ đồng nghĩa hoặc cách nói tương đương để tránh trùng lặp, nhàm chán.

- Sự *tế nhị* trong ngôn từ thể hiện ở việc dùng từ ngữ, chọn cách diễn đạt để không làm người tiếp nhận thông tin mặc cảm, hoặc thấy bị xúc phạm. Muốn vậy cần cố gắng sử dụng các từ nhã nhặn, uyển ngữ, tránh dùng từ ngữ sỗ sàng, khiếm nhã.

- Tiêu chí *đúng lúc, đúng chỗ* được hiểu là việc lựa chọn những phương tiện ngôn ngữ diễn đạt sao cho nội dung ngôn từ đáp ứng yêu cầu, phù hợp với mục đích và tình huống giao tiếp. Sử dụng phương tiện ngôn ngữ đúng lúc, đúng chỗ còn tùy thuộc vào ngữ cảnh, tình huống, lĩnh vực giao tiếp và đặc tính tâm lý cá nhân của người đối thoại.

4. Mục đích của quá trình dạy-học tiếng nước ngoài là để nắm vững tiếng nước ngoài như một công cụ giao tiếp thông qua quá trình rèn luyện nhằm hình thành và phát triển những kỹ năng giao tiếp cơ bản (*nói, nghe, đọc, viết*). Muốn ngôn ngữ trở thành công cụ giao tiếp sắc bén, muốn đạt hiệu quả cao trong giao tiếp đòi hỏi mỗi người phải nắm vững và sử dụng thành thạo những kỹ năng cơ bản của hoạt động giao tiếp, và điều quan trọng nữa là trong quá trình rèn luyện những kỹ năng cơ bản đó, phải luôn ý thức được sự cần thiết tuân thủ chuẩn mực ngôn ngữ, văn hoá ngôn từ, văn hoá giao tiếp. Chuẩn mực ngôn ngữ có vai trò vô cùng quan

trọng, vì nó giúp ta lựa chọn ngữ liệu ngôn ngữ cần thiết, vừa đủ, phù hợp với yêu cầu, mục đích giao tiếp, nghi thức lời nói, sát với tình huống, lĩnh vực giao tiếp nhất định.

Mỗi một kỹ năng cơ bản của hoạt động giao tiếp có những đặc trưng riêng của mình. Nhưng kỹ năng giao tiếp chỉ có thể hình thành và phát triển nếu được rèn luyện theo một quy trình nhất định, tuân theo những nguyên tắc bảo đảm tính giao tiếp trong dạy-học, nhờ hệ thống bài tập giao tiếp phong phú, phương pháp và thủ thuật thích hợp [4]; [8]. Nét đặc trưng của giáo học pháp hiện đại là cố gắng làm sao cho những điều kiện khi rèn luyện những kỹ năng giao tiếp ngoại ngữ gần với điều kiện giao tiếp tự nhiên tới mức tối đa có thể. Xu hướng này đòi hỏi phải xác định rõ nhu cầu trong các lĩnh vực hoạt động giao tiếp khác nhau. Thực tế giao tiếp hàng ngày cũng như quy trình rèn luyện những kỹ năng giao tiếp cơ bản cho thấy chúng có liên quan chặt chẽ, có tác động, ảnh hưởng qua lại lẫn nhau trong việc hình thành, phát triển từng kỹ năng cũng như trong việc nắm vững các kỹ năng của hoạt động giao tiếp nói chung. Từ đó phương pháp rèn luyện các kỹ năng giao tiếp (bằng tiếng nước ngoài) đòi hỏi sự kết hợp chặt chẽ và đồng thời cả bốn dạng hoạt động giao tiếp (*nói, nghe, đọc, viết*).

Yêu cầu rèn luyện đồng thời các kỹ năng của cả bốn dạng hoạt động giao tiếp không loại trừ việc ưu tiên tăng cường rèn luyện kỹ năng của một dạng giao tiếp nào đó. Việc lựa chọn này phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau, trước hết là nhu cầu giao tiếp trong các tình huống và điều kiện cụ thể. Thí dụ, đối với những người sang nước ngoài du lịch thì trước hết họ chỉ cần có trình độ, kỹ năng ở mức độ nhất định về khẩu ngữ, nhưng đối với những người ra nước ngoài học tập, công tác, nghiên cứu thì họ cần phải có kỹ năng trong cả bốn dạng hoạt động giao tiếp.

Việc kết hợp chặt chẽ và rèn luyện đồng thời các kỹ năng của hoạt động giao tiếp trong phạm vi mối tương quan về trình tự thời gian, khối lượng và tính chất của ngữ liệu ngôn ngữ, với sự trợ giúp của hệ thống bài tập thích hợp sẽ đảm bảo cho việc hình thành, phát triển một cách song song và cân bằng bốn dạng hoạt động giao tiếp cơ bản.

Tài Liệu THAM KH ảo

1. Васильева А.Н. Основы культуры речи. М., 1990.
2. Введенская Л.А., Павлова Л. Г. Культура и искусство речи. Ростов-на-Дону, 1995.
3. Гойсман О.Я., Наедина Г.М. Речевая коммуникация. М., «Инфра-М», 2001.
4. Костомаров В.Г., Митрофанова О.Д. Методическое руководство для преподавателей русского языка как иностранного. Изд. 4-е. М., 1998.
5. Культура русской речи. Под ред. Граудиной Л.К. и Ширява Е.Н. М., «Норма», 2002.
6. Лингвистический энциклопедический словарь. М., 1990.
7. Ожегов С.И. Вопросы нормализации современного русского языка. «Русская речь», No 4, 1990.
8. Bùi Hiền. Phương pháp hiện đại dạy-học ngoại ngữ. Hà Nội, NXB ĐHQGHN, 1999.